

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ 4**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ IPA**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	(Phân loại lại) VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>447.475.360.583</b>	<b>312.835.276.871</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>96.714.049.841</b>	<b>106.312.618.335</b>
111 1. Tiền		35.459.831.507	81.012.618.335
112 2. Các khoản tương đương tiền		61.254.218.334	25.300.000.000
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>44.993.486.586</b>	<b>40.086.458.138</b>
121 1. Chứng khoán kinh doanh		38.643.486.586	40.135.638.138
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(49.180.000)
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.350.000.000	-
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>293.770.423.140</b>	<b>157.676.902.973</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	226.143.667.980	118.837.159.402
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.891.934.651	4.937.637.425
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.313.448.513	19.825.408.513
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	8	60.417.004.277	15.811.703.960
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.083.807.853)	(1.822.439.963)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý		88.175.572	87.433.636
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>6.774.867.125</b>	<b>4.917.619.617</b>
141 1. Hàng tồn kho		6.774.867.125	4.917.619.617
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.222.533.891</b>	<b>3.841.677.808</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	725.956.882	897.399.143
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.459.963.968	2.912.841.853
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	36.613.041	31.436.812

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	(Phân loại lại) VND
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.243.983.137.501</b>	<b>1.769.343.144.624</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>557.801.984.852</b>	<b>37.159.984.852</b>
212 2. Trả trước cho người bán dài hạn	6	11.000.000	-
215 5. Phải thu về cho vay dài hạn	7	552.896.400.000	34.465.400.000
216 6. Phải thu dài hạn khác	8	4.894.584.852	2.694.584.852
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>854.996.282.295</b>	<b>893.681.596.907</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	772.882.361.652	810.069.803.245
222 - Nguyên giá		969.573.766.355	960.865.781.504
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(196.691.404.703)	(150.795.978.259)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	82.113.920.643	83.611.793.662
228 - Nguyên giá		86.547.075.875	86.299.951.934
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.433.155.232)	(2.688.158.272)
<b>230 III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>47.312.883.821</b>	<b>47.312.884.072</b>
231 - Nguyên giá		48.613.329.000	48.613.329.251
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.300.445.179)	(1.300.445.179)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>67.542.915.881</b>	<b>59.405.698.208</b>
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	67.542.915.881	59.405.698.208
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>684.096.309.104</b>	<b>701.024.481.926</b>
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		684.096.309.104	701.024.481.926
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>32.232.761.548</b>	<b>30.758.498.659</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.882.457.294	2.255.790.247
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	16.495.019.449	16.537.322.113
269 5. Lợi thế thương mại	15	12.855.284.805	11.965.386.299
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b><u>2.691.458.498.084</u></b>	<b><u>2.082.178.421.495</u></b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	(Phân loại lại) VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.333.526.804.197</b>	<b>780.019.834.379</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>499.174.846.721</b>	<b>408.366.155.154</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	93.944.480.230	79.435.611.330
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	88.277.418.241	9.978.430
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	4.299.390.280	3.554.865.380
314 4. Phải trả người lao động		859.304.668	668.512.444
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	46.672.638.072	2.995.461.341
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	21	58.301.563.357	63.499.897.710
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	202.572.488.154	256.049.907.519
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.247.563.719	2.151.921.000
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>834.351.957.476</b>	<b>371.653.679.225</b>
333 3. Chi phí phải trả dài hạn	20	-	-
337 7. Phải trả dài hạn khác	21	643.000.000	12.000.000
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	813.415.396.209	357.960.000.000
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	20.293.561.267	13.681.679.225
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.357.931.693.887</b>	<b>1.302.158.587.116</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>1.357.931.693.887</b>	<b>1.302.158.587.116</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		370.867.003.490	370.867.003.490
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		3.696.884.478	1.602.383.478
415 5. Cổ phiếu quỹ		(35.861.096.800)	(35.861.096.800)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		8.460.847.070	3.990.843.545
420 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.067.078.114	786.076.589
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		127.163.720.613	95.465.480.242
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		63.232.800.405	40.782.102.045
421b LNST chưa phân phối kỳ này		63.930.920.208	54.683.378.197
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		282.537.256.922	265.307.896.572
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.691.458.498.084</b>	<b>2.082.178.421.495</b>

Phan Thị Mến  
Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ  
Kế toán trưởng

Vũ Hiền  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2017



0077  
CÔNG  
CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN  
ĐẦU TƯ  
IPA  
TRUNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 và cả năm 2016

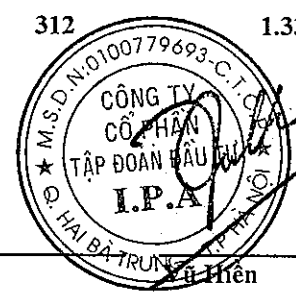
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4	Lũy kế năm 2016	Năm 2015
			năm 2016		(Phân loại lại)
			VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và cung cấp dịch vụ	23	544.196.864.562	1.969.533.585.243	1.204.491.903.060
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	2.054.800	734.500
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		544.196.864.562	1.969.531.530.443	1.204.491.168.560
11	4. Giá vốn hàng bán	24	509.930.305.400	1.831.293.380.562	1.111.178.324.968
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.266.559.162	138.238.149.881	93.312.843.592
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	18.804.315.699	88.779.400.344	71.652.955.757
22	7. Chi phí tài chính	26	29.136.383.434	97.441.514.136	73.600.180.758
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		27.953.748.392	92.799.449.527	48.666.664.346
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		19.164.777.447	24.130.745.099	21.754.201.262
25	9. Chi phí bán hàng	27	644.756.745	4.542.854.204	4.522.859.826
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	10.545.903.916	34.973.196.163	28.978.230.386
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.908.608.213	114.190.730.821	79.618.729.641
31	12. Thu nhập khác	29	114.788.186	1.018.935.669	711.820.725
32	13. Chi phí khác	30	387.499.690	2.197.970.891	1.444.643.920
40	14. Lợi nhuận khác		(272.711.504)	(1.179.035.222)	(732.823.195)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.635.896.709	113.011.695.599	78.885.906.446
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		737.620.633	2.880.199.101	1.494.684.984
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	1.320.359.467	6.654.184.706	(9.818.009.124)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>29.577.916.609</u>	<u>103.477.311.792</u>	<u>87.209.230.586</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		18.169.005.084	77.740.316.460	76.417.599.930
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		11.408.911.525	25.736.995.332	10.791.630.656
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32		312	1.336
					1.313

*[Signature]*

Phan Thị Mến  
Người lập biểu

*[Signature]*

Phạm Thị Thanh Huệ  
Kế toán trưởng



Vũ Hiền  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2017

0693-C  
TẬP Đ  
ĐẦU T  
A  
S-TR

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>113.011.695.599</b>	<b>78.885.906.446</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	45.166.727.129	51.142.265.766
03	- Các khoản dự phòng	212.187.890	(6.861.611.549)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá	-	(372.096)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(80.235.067.666)	(50.174.881.328)
06	- Chi phí lãi vay	92.799.449.527	48.666.664.346
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	(24.411.112.346)
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>170.954.992.479</b>	<b>97.246.859.239</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(157.587.843.737)	(13.715.970.911)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(1.857.247.508)	3.296.903.969
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	149.433.350.255	(21.884.661.062)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(455.224.786)	826.321.104
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	1.492.151.552	10.513.735.761
14	- Tiền lãi vay đã trả	(48.060.303.268)	(46.479.983.201)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.643.393.319)	996.903.556
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	28.748.209.657	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>138.024.691.325</b>	<b>30.800.108.455</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(14.395.171.394)	(11.327.280.143)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.439.937.774	76.573.069
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(844.500.000.000)	(19.891.960.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	337.260.960.000	3.068.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(8.523.854.288)	(9.424.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	21.197.600.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.055.767.238	31.334.986.473
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(523.662.360.670)</b>	<b>15.034.419.399</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

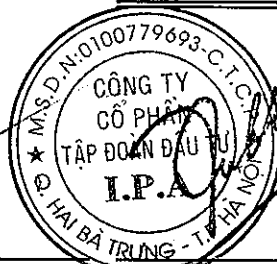
Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	5.600.000.000
33	3. Tiền thu từ đi vay	1.065.586.866.416	517.703.292.977
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(689.547.765.565)	(525.075.528.651)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>376.039.100.851</i>	<i>(1.772.235.674)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(9.598.568.494)	44.062.292.180
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	106.312.618.335	62.250.326.155
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<b>3 96.714.049.841</b>	<b>106.312.618.335</b>

Phan Thị Mên  
 Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ  
 Kế toán trưởng



Vũ Biên

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2016

### I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600 tỷ đồng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 9/3/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/1/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 đồng, vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 đồng, thặng dư vốn là 370,876 tỷ đồng; sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng và thặng dư vốn phát sinh là 370,867 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2008, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 đồng và vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 đồng và do một cổ đông duy nhất là Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Đầu tư chứng khoán;
- Đầu tư dự án thủy điện;
- Đầu tư bất động sản;

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Kinh doanh điện thương phẩm;
- Các dịch vụ khác

#### Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 11
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 11
- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm 31/12/2016 theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%	100%	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.



2. Công ty Cổ phần Tư vấn Quản trị Tài chính IPA	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	92,73%	92,73%	Tư vấn tài chính
3. Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng	54,66%	54,66%	Đầu tư khách sạn nghỉ dưỡng
4. Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	73,86%	73,86%	Đầu tư dự án thủy điện
5. Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	Số 26 Trần Trọng Bình, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	89,86%	89,86%	Kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng
6. Công ty TNHH Bất động sản AVIE (i)	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	11,18%	71,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
7. Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%	100%	Đầu tư tài chính
8. Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In	Số 102 A-B Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	51,29%	51,29%	Lắp đặt các máy chuyên dụng, thiết bị ngành in; Sửa chữa máy móc, thiết bị ngành in; dịch vụ liên quan đến in.
9. Công ty Cổ phần Dịch Vụ Homedirect (ii)	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	73,79%	85,00%	Dịch vụ
10. Công ty Cổ phần Bất động sản ANVIE Hội An (iii)	Số 26 Trần Bình Trọng, Phường Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	11,18%	99,00%	Kinh doanh bất động sản
11. Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Lũng Xuân (iii)	59 Lý Thái Tô, Trảng Tiền, Hoàn Kiếm, Hà Nội	11,18%	50,09%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất

(i) Được đổi tên và chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Học Viện IPA.

(ii) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.

(iii) Công ty con gián tiếp và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty mẹ là Công ty TNHH Bất động sản Anvie.

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	19 Trúc Khê, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	50,03%	50,03%	Kinh doanh, xuất khẩu các sản phẩm từ ong
2. Công ty Cổ phần Điện Nông thôn Trà Vinh	Khóm 1 - Phường 9 - Thị xã Trà Vinh - Tỉnh Trà Vinh	20,36%	20,36%	Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện; Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện; Thiết kế, thi công các công trình điện
3. Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect (i)	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	26,86%	26,86%	Kinh doanh chứng khoán
4. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn (ii)	Khu Công nghiệp Thanh Bình - xã Thanh Bình - huyện Chợ Mới - tỉnh Bắc Kạn	76,13%	30,00%	Khai thác khoáng sản và sản xuất gang thép
5. Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính (iii)	Số 434, Trần Khát Chân, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	24,50%	35,00%	Kinh doanh phần mềm tài chính
6. Công ty Cổ phần Dược Phẩm ECO (iv)	148 Hoàng Hoa Thám, phường 12, quận Tân Bình, Tp.HCM	20,00%	20,00%	Bán lẻ, phân phối thuốc; Dịch vụ nhập khẩu ủy thác.
7. Công ty Cổ phần Du Lịch - Dịch Vụ Hội An (v)	10 Trần Hưng Đạo, Tp Hội An, Tỉnh Quảng Nam	20,01%	20,01%	Kinh doanh dịch vụ ăn uống, lữ hành, vui chơi giải trí; vận tải hành khách

(i) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính.

(ii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA tại Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn là 30%.

(iii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch Vụ Homedirect.

(iv) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,00% vốn điều lệ.

(v) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,01% vốn điều lệ.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 09 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### *Phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ*

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn: trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ sản xuất điện thương phẩm: bao gồm chi phí nhân công và chi phí khấu hao tài sản cố định tháng 12 hàng năm (tương ứng doanh thu tháng 12 được ghi nhận trong tháng 1 năm sau).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng không thời hạn nên không trích khấu hao.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

## 2.16 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán điện thương phẩm*

Thời điểm xác định doanh thu: khi bên bán – bên mua xác nhận chỉ số điện. Do đó, doanh thu được ghi nhận sau 01 tháng kể từ ngày kết thúc tháng.

### *Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động*

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	730.633.154	606.845.797
Tiền gửi ngân hàng	34.729.198.353	80.405.772.538
Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	61.254.218.334	25.300.000.000
	<b>96.714.049.841</b>	<b>106.312.618.335</b>

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,5% đến 5,2%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh tập đoàn Viễn Thông Quân đội	59.156.201.659	64.263.349.390
- Công ty Dịch Vụ Viễn Thông	93.504.351.990	25.150.569.000
- Trung Tâm Tính Cước và Thanh Khoản Công ty Thông Tin Di Động	7.915.530.151	22.702.705.365
- Công ty CP nghe nhìn toàn cầu	46.445.746.480	-
- Công ty VTC công nghệ & Nội dung số	1.988.938.609	-
- Công ty Cổ phần Chứng Khoán Vndirect	-	1.174.636.326
- Công ty Cổ phần Ong Trung ương	-	3.500.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.132.899.091	5.542.399.321
	<b>226.143.667.980</b>	<b>118.837.159.402</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung Tâm Nghiên Cứu và Quy Hoạch Môi Trường và Đô Thị	560.000.000	-	560.000.000	-
- Công ty cổ phần Đông Lâm	-	-	697.286.000	-
- Cty TNHH tư vấn thiết kế kiến trúc A.N.D	405.073.600	-	405.073.600	-
- Cty CP Xây dựng và Kiến trúc LANDMAK	345.000.000	-	345.000.000	-
- Mingkwan Thamrunpitak- KTS	208.800.000	-	208.800.000	-
- Viện quy hoạch xây dựng Đà Nẵng	290.500.000	-	290.500.000	-



**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	40.231.138.884	-	478.125.000	-
- Tạm ứng	11.235.987.632	-	6.980.079.996	-
- Ký cược, ký quỹ	1.087.600.000	-	1.087.600.000	-
- Phải thu tạm ứng thực hiện dự án Lũng Xuân	5.476.000.000	-	5.494.000.000	-
- Thuế GTGT chờ hoàn	80.326.619	-	-	-
- Phải thu cắt giảm quyết toán Công trình Thủy điện Nậm Phàng	418.104.541	-	-	-
- Cổ tức phải thu	-	-	-	-
- Phải thu khác	1.887.846.601	950.359.340	1.771.898.964	688.991.450
	<b>60.417.004.277</b>	<b>950.359.340</b>	<b>15.811.703.960</b>	<b>688.991.450</b>

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
- Tiền lãi cho vay	816.387.727	-	816.387.727	-
- Ký cược, ký quỹ	4.078.197.125	-	1.878.197.125	-
	<b>4.894.584.852</b>	<b>-</b>	<b>2.694.584.852</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	630.414.606	-	70.910.237	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.958.319.059	-	3.771.675.445	-
- Hàng hóa	1.943.439.892	-	1.075.033.935	-
	<b>6.774.867.125</b>	<b>-</b>	<b>4.917.619.617</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	67.497.068.881	56.628.562.985
<i>Dự án Khu sinh thái Lũng Xuân</i>	<i>5.773.135.185</i>	<i>5.440.722.276</i>
<i>Dự án Tòa nhà văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh</i>	<i>5.564.717.571</i>	<i>5.564.717.571</i>
(1)		

<i>Dự án Khu nghỉ dưỡng Anvie Đà Nẵng Resort <sup>(2)</sup></i>	54.780.448.535	45.623.123.138
<i>Xây dựng khác</i>	1.378.767.590	-
- Sửa chữa lớn	45.847.000	2.777.135.223
<i>Công trình Nhà hàng Trúc Khê</i>	-	2.777.135.223
<i>Cải tạo công trình nhà làm việc 19 Trúc Khê</i>	45.847.000	-
	<b>67.542.915.881</b>	<b>59.405.698.208</b>

<sup>(1)</sup> Theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 26/04/2009 giữa Công ty và Công ty CP Cơ khí ngành In (CKI) về Hợp tác đầu tư khai thác tòa nhà tại khu đất 90 Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

<sup>(2)</sup> Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000031 ngày 31/12/2007, điều chỉnh lần 1 ngày 25/07/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng với tổng mức đầu tư là 1.551 tỷ đồng, tổng diện tích quy hoạch 170.000 m<sup>2</sup> tại phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 03

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Xem chi tiết Phụ lục 04

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm	168.937.476	107.290.982
- Chi phí thuê văn phòng	78.837.174	122.018.985
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.848.846	347.316.184
- Chi phí sửa chữa	-	295.751.328
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	468.333.386	25.021.664
	<b>725.956.882</b>	<b>897.399.143</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.747.908.182	1.541.730.847
- Chi phí cải tạo văn phòng	368.273.468	347.670.422
- Chi phí trả trước dài hạn khác	766.275.644	366.388.978
	<b>2.882.457.294</b>	<b>2.255.790.247</b>

**15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Xem chi tiết Phụ lục 05

**16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 06

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	87.756.645.771	-
- Các đối tượng khác	520.772.470	9.978.430
	<b><u>88.277.418.241</u></b>	<b><u>9.978.430</u></b>

**18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần VNG	13.433.824.662	13.433.824.662	17.691.392.275	17.691.392.275
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại An Thịnh	53.726.809.491	53.726.809.491	13.944.566.238	13.944.566.238
- Công ty TNHH Kinh doanh phần mềm Giải Pháp Việt	288.186.906	288.186.906	11.690.188.183	11.690.188.183
- Công ty Cổ phần VTC dịch vụ di động (VTC Mobile)	3.388.922.450	3.388.922.450	7.594.460.265	7.594.460.265
- Công ty Cổ phần Nghe Nhìn Toàn Cầu	11.006.220.199	11.006.220.199	6.674.680.372	6.674.680.372
- Công ty cổ phần ABT Media	-	-	6.296.311.988	6.296.311.988
- Phải trả các đối tượng	12.100.516.522	12.100.516.522	15.544.012.009	15.544.012.009
	<b><u>93.944.480.230</u></b>	<b><u>93.944.480.230</u></b>	<b><u>79.435.611.330</u></b>	<b><u>79.435.611.330</u></b>

**b) Phải trả người bán là**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33 )

**19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 07

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	46.243.339.966	1.504.193.707
- Phí quản lý khoản vay phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	-	1.179.005.555
- Chi phí phải trả khác	429.298.106	312.262.079
	<b><u>46.672.638.072</u></b>	<b><u>2.995.461.341</u></b>

<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí lãi trái phiếu phát hành (*)	-	-
	-	-

(\*) Chi phí lãi phải trả về trái phiếu phát hành: Chi tiết tại thuyết minh số 16.

**21 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	300.509.738	209.175.556
- Bảo hiểm xã hội	53.635.500	-
- Bảo hiểm y tế	5.068.413	22.195.913
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.278.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	5.000.000
- Phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lào Cai	955.424.319	745.736.180
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	56.753.248.600	61.191.650.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	221.398.747	1.326.139.461
	<b>58.301.563.357</b>	<b>63.499.897.710</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	643.000.000	12.000.000
	<b>643.000.000</b>	<b>12.000.000</b>

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 08

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	319.310.000.000	53,22	319.310.000.000	53,22
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phòng	28.000.000.000	4,67	28.000.000.000	4,67
Các cổ đông khác	252.690.000.000	42,11	252.690.000.000	42,11
	<b>600.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	600.000.000.000	600.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.803.500)	(1.803.500)
- Cổ phiếu phổ thông	(1.803.500)	(1.803.500)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.196.500	58.196.500
- Cổ phiếu phổ thông	58.196.500	58.196.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.460.847.070	3.990.843.545
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.067.078.114	786.076.589
	<b>9.527.925.184</b>	<b>4.776.920.134</b>

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu quản lý danh mục đầu tư	2.494.829.695	3.391.339.941
Doanh thu bán điện thương phẩm	162.150.955.491	128.975.704.628
Doanh thu kinh doanh thẻ Vcoin, thẻ viễn thông và dịch vụ công nghệ thông tin	1.783.120.850.732	1.060.961.377.933
Doanh thu bán hàng hóa	7.267.967.597	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.610.039.588	-
Doanh thu khác	2.886.887.340	11.162.746.058
	<b>1.969.531.530.443</b>	<b>1.204.491.168.560</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33 )

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí quản lý danh mục đầu tư	1.870.587.882	2.008.920.041
Giá vốn bán điện thương phẩm	56.605.119.817	53.665.935.868
Giá vốn kinh doanh thẻ Vcoin, thẻ viễn thông và dịch vụ công nghệ thông tin	1.754.612.764.617	1.044.935.869.505
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.410.273.437	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.647.951.697	-
Giá vốn khác	1.146.683.112	10.567.599.554
	<b>1.831.293.380.562</b>	<b>1.111.178.324.968</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.054.363.078	2.587.296.993
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	4.419.634.388	8.194.403.727
Lãi bán các khoản đầu tư	1.349.028.683	5.028.317.200
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.909.422.302	29.370.880.193
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	12.372.567.203
Lãi trái phiếu	774.064.899	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.272.886.994	14.099.490.441
	<b>88.779.400.344</b>	<b>71.652.955.757</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	93.149.449.527	48.666.664.346
Lỗ do bán Chứng khoán kinh doanh	1.169.996.952	10.658.941.445
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.860.215.812	16.327.077.891
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(49.180.000)	(6.861.611.549)
Chi phí tài chính khác	311.031.845	4.809.108.625
	<b>97.441.514.136</b>	<b>73.600.180.758</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	790.834.870	1.889.045.627
Chi phí nhân công	2.849.873.745	2.145.108.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.798.712	94.068.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.402.792	226.719.709
Chi phí khác bằng tiền	659.914.085	167.917.899
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	70.030.000	-
	<b>4.542.854.204</b>	<b>4.522.859.826</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.290.160	-
Chi phí nhân công	14.320.956.528	12.724.641.663
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	981.484.304	1.854.392.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.250.137.843	1.411.772.363
Chi phí dự phòng	658.187.640	139.437.841
Thuế, phí, và lệ phí	1.555.855.986	130.846.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.909.265.327	5.188.133.708
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	6.357.985.998	5.854.048.733
Chi phí khác bằng tiền	1.896.032.377	1.674.957.387
	<b>34.973.196.163</b>	<b>28.978.230.386</b>



**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	148.188.704	76.573.069
Tiền phạt thu được	33.000.000	-
Thu nhập khác	837.746.965	635.247.656
	<b>1.018.935.669</b>	<b>711.820.725</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản bị phạt	140.916.005	1.382.639.996
Chi phí khác	2.057.054.886	62.003.924
	<b>2.197.970.891</b>	<b>1.444.643.920</b>

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	16.495.019.449	16.537.322.113
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>16.495.019.449</b>	<b>16.537.322.113</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20.293.561.267	13.681.679.225
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>20.293.561.267</b>	<b>13.681.679.225</b>

**c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.575.666	(4.643.920.088)
Chênh lệch tạm thời	5.333.825.239	(5.174.089.036)
Lỗi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.309.783.801	-
	<b>6.654.184.706</b>	<b>(9.818.009.124)</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	77.740.316.460	76.417.599.930
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	77.740.316.460	76.417.599.930
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	58.196.500	58.196.500
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.336</b>	<b>1.313</b>

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect</b>	Công ty liên kết		
- Gửi tiền hỗ trợ lãi suất		52.000.000.000	12.300.000.000
- Cung cấp hàng hóa dịch vụ		15.301.542.460	10.009.971.260
- Thu tiền hàng hóa dịch vụ		1.481.941.655	9.849.054.611
- Lãi tiền gửi, lãi tài khoản giao dịch chứng khoán		393.974.076	107.740.556
- Phí quản lý danh mục đầu tư, phí giao dịch và phí lưu ký		2.245.178.008	1.508.571.121
- Thu gốc vay		39.800.000.000	10.000.000.000
<b>Công ty CP Dược phẩm ECO</b>	Công ty liên kết		
- Cổ tức được chia		-	3.600.000.000
<b>Công ty Cổ phần Du Lịch - Dịch Vụ Hội An</b>	Công ty liên kết		
- Cổ tức được chia		1.495.422.500	1.176.349.125
<b>Công ty Cổ phần PT Điện Nông thôn Trà Vinh</b>	Công ty liên kết		
- Cổ tức được chia		1.397.835.400	1.612.887.000
<b>Công ty Cổ phần Ong Trung ương</b>	Công ty liên kết		
- Góp vốn		8.523.854.288	
- Mua hàng hóa dịch vụ		259.090.908	259.090.908
- Lãi cho vay phát sinh		233.097.223	395.416.667
- Lãi cho vay nhận được		146.250.000	165.208.334
- Cho vay		-	2.500.000.000
- Thu gốc vay		1.000.000.000	
<b>Công ty CP Đầu tư Hải Phòng</b>	Cổ đông lớn		
- Cho vay		-	3.000.000.000
- Thu hồi gốc vay		1.000.000.000	2.000.000.000
- Lãi cho vay		35.388.889	-
<b>Công ty CP Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn</b>	Công ty liên kết		
- Cho vay		150.000.000	-

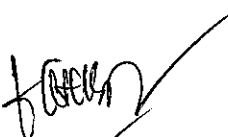
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:


	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect</b>	Công ty liên kết		
- Phải thu khách hàng		7.200.000	1.786.636.326
- Phải thu gốc vay		26.500.000.000	5.300.000.000
- Phải thu cung cấp dịch vụ		3.777.331.674	-
- Phải thu về lãi vay, lãi giao dịch chứng khoán		-	2.875.001
- Người mua trả tiền trước		88.000.000.000	-
- Nhận ký quỹ ký cược		-	500.000.000
- Phải thu lãi phát hành trái		541.509.344	-
- Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư		146.329.084	-
<b>Công ty Cổ phần Ong Trung Ương</b>	Công ty liên kết		
- Phải thu gốc vay		1.000.000.000	1.000.000.000
- Phải thu về lãi vay		27.805.555	64.999.999
- Phải trả người bán		232.933.739	13.017.508
- Trả trước cho người bán		-	5.067.761
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phòng</b>	Cổ đông lớn		
- Phải trả gốc vay		-	1.000.000.000
<b>Công ty CP Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn</b>	Công ty liên kết		
- Phải thu gốc vay		150.000.000	-
<b>Ông Vũ Hiền</b>	Chủ tịch Hội Đồng Quản trị		
- Tạm ứng		318.822.031	-
- Phải trả khác		-	100.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		150.000.000	150.000.000

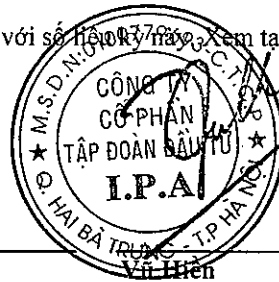
**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ trước. Xem tại phụ lục 11

  
Phan Thị Mến  
Người lập biểu

  
Phạm Thị Thanh Huệ  
Kế toán trưởng



Vũ Hiền  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2017

1077966  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ  
I.P.A  
TRUNG

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.350.000.000	6.350.000.000	-	-
	<b>6.350.000.000</b>	<b>6.350.000.000</b>	-	-

Tại ngày 31/12/2016, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2016/HĐTGKH-IPA ngày 22/06/2016, hiệu lực từ ngày 22/06/2016 đến 22/06/2017, số tiền lãi được thanh toán vào cuối kỳ.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	38.643.486.586	-	40.135.638.138	(49.180.000)
+ Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu Điện - PTI	33.060.341.600	-	33.060.341.600	-
+ Công ty CP Du lịch Bình Định	4.014.499.500	-	4.014.499.500	-
+ Tổng Công ty CP Thiết Bị Điện Việt Nam	-	-	2.655.000.000	-
+ Công ty CP Đầu tư thương mại SMC	1.568.645.486	-	-	-
+ Các cổ phiếu khác	-	-	405.797.038	(49.180.000)
	<b>38.643.486.586</b>	-	<b>40.135.638.138</b>	<b>(49.180.000)</b>

Giá trị hợp lý của Chứng khoán kinh doanh có giá niêm yết trên thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sản giao dịch chứng khoán. Đối với khoản đầu tư tài chính khác chưa xác định được giá trị hợp lý do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

e) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2016		01/01/2016		
	Tỷ lệ lợi ích VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết VND	Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết VND	Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>			<b>684.096.309.104</b>		<b>701.024.481.926</b>
- Công ty CP Chứng khoán Vndirect (*)	26,86%	26,86%	473.192.065.111	25,29%	489.497.389.968
- Công ty CP Ong Trung Ương	50,03%	50,03%	39.641.340.366	47,59%	34.366.558.934
- Công ty CP Cơ khí ngành In (**)	-	-	-	38,77%	5.629.231.317
- Công ty Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn	76,13%	30,00%	91.740.800.374	30,00%	91.740.044.327
- Công ty CP Dược phẩm ECO	20,00%	20,00%	4.628.888.932	20,00%	4.066.464.630
- Công ty CP Giải phát Phần mềm Tài chính	24,50%	35,00%	6.336.143.936	24,50%	5.519.644.740
- Công ty CP Du Lịch Dịch Vụ Hội An	20,01%	20,01%	53.292.981.535	20,01%	54.560.199.383
- Công ty CP Điện Nông Thôn Trà Vinh	20,36%	20,36%	15.264.088.850	20,36%	15.644.948.627
			<b>684.096.309.104</b>		<b>701.024.481.926</b>

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

(\*) Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect mua lại 7.102.700 cổ phiếu quỹ, làm tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ tăng lên 1,57%.

(\*\*) Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA mua 225.461 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần từ bà Lương Thị Thu Hằng. Theo đó, nâng tỉ lệ lợi ích của Tập đoàn IPA tại Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành in từ 38,77% lên 51,29%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 33.

**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	667.338.002.086	287.043.419.590	5.314.199.186	1.127.160.642	43.000.000	960.865.781.504
Số tăng trong kỳ	5.344.744.768	4.598.382.950	148.539.048	-	-	10.091.666.766
- Mua trong kỳ	-	1.674.245.455	100.920.000	-	-	1.775.165.455
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.196.442.768	-	-	-	-	3.196.442.768
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.148.302.000	2.924.137.495	47.619.048	-	-	5.120.058.543
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.383.681.915)	-	-	(1.383.681.915)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.383.681.915)	-	-	(1.383.681.915)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>672.682.746.854</b>	<b>291.641.802.540</b>	<b>4.079.056.319</b>	<b>1.127.160.642</b>	<b>43.000.000</b>	<b>969.573.766.355</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	83.193.490.422	64.732.801.773	1.837.879.046	1.031.448.685	358.333	150.795.978.259
Số tăng trong kỳ	27.097.494.323	19.897.857.244	478.318.760	14.084.685	2.866.664	47.490.621.676
- Khấu hao trong kỳ	25.009.222.363	19.154.545.969	430.699.712	14.084.685	2.866.664	44.611.419.393
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.088.271.960	743.311.275	47.619.048	-	-	2.879.202.283
Số giảm trong kỳ	-	(211.513.317)	(1.383.681.915)	-	-	(1.595.195.232)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.383.681.915)	-	-	(1.383.681.915)
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(211.513.317)	-	-	-	(211.513.317)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>110.290.984.745</b>	<b>84.419.145.700</b>	<b>932.515.891</b>	<b>1.045.533.370</b>	<b>3.224.997</b>	<b>196.691.404.703</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	584.144.511.664	222.310.617.817	3.476.320.140	95.711.957	42.641.667	810.069.803.245
Tại ngày cuối kỳ	562.391.762.109	207.222.656.840	3.146.540.428	81.627.272	39.775.003	772.882.361.652

Toàn bộ tài sản cố định thuộc nhà máy thủy điện Nậm Phàng có nguyên giá tại ngày 31/12/2016 là 946.722.198.974 đồng đã được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai ( xem thuyết minh số 16)

**Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	77.000.000.000	8.742.155.950	557.795.984	86.299.951.934
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	66.124.800	180.999.141	247.123.941
Số dư cuối kỳ	77.000.000.000	8.808.280.750	738.795.125	86.547.075.875
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	2.238.822.615	449.335.657	2.688.158.272
Số tăng trong kỳ	-	1.455.537.492	289.459.468	1.744.996.960
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	1.455.537.492	108.460.327	1.563.997.819
- <i>Tăng do hợp nhất kinh doanh</i>	-	-	180.999.141	180.999.141
Số cuối kỳ	-	3.694.360.107	738.795.125	4.433.155.232
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	77.000.000.000	6.503.333.335	-	83.611.793.662
Tại ngày cuối kỳ	77.000.000.000	5.113.920.643	-	82.113.920.643

**Phụ lục 04 : BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**  
**Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	43.847.055.000	4.766.274.251	48.613.329.251
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(251)	(251)
- <i>Giảm khác</i>	-	(251)	(251)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>43.847.055.000</b>	<b>4.766.274.000</b>	<b>48.613.329.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	1.300.445.179	1.300.445.179
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.300.445.179</b>	<b>1.300.445.179</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	43.847.055.000	3.465.829.072	47.312.884.072
Tại ngày cuối kỳ	<b>43.847.055.000</b>	<b>3.465.828.821</b>	<b>47.312.883.821</b>
<b>Chi tiết danh mục bất động sản đầu tư tại 30/09/2016:</b>	<b>Nguyên giá</b>	<b>Hao mòn lũy kế</b>	<b>Giá trị còn lại</b>
	VND	VND	VND
Quyền sử dụng đất lâu dài tại Phường Cẩm Châu, Hội An, Quảng Nam	4.515.000.000	-	4.515.000.000
Quyền sử dụng đất lâu dài tại 223 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng	39.332.055.000	-	39.332.055.000
Căn hộ B-0408 tại Cao ốc Manor, 91 Nguyễn Hữu Cảnh, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	4.766.274.000	1.300.445.179	3.465.828.821
	<b>48.613.329.000</b>	<b>1.300.445.179</b>	<b>47.312.883.821</b>



**Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4**  
kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2016

**Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA**

**Phụ lục 05 : LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In	Tổng Cộng
<b>Nguyên Giá</b>					
Số đầu kỳ	68.298.850.000	51.860.000.000	1.139.840.432	-	121.298.690.432
Lợi thế thương mại tăng	-	-	-	7.247.912.227	7.247.912.227
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>68.298.850.000</b>	<b>51.860.000.000</b>	<b>1.139.840.432</b>	<b>7.247.912.227</b>	<b>128.546.602.659</b>
<b>Số đã phân bổ</b>					
Số đầu kỳ	63.186.700.575	45.495.266.168	651.337.390	-	109.333.304.133
Phân bổ trong kỳ	2.556.074.712	2.914.285.715	162.834.348	724.818.946	6.358.013.721
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>65.742.775.287</b>	<b>48.409.551.883</b>	<b>814.171.738</b>	<b>724.818.946</b>	<b>115.691.317.854</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	5.112.149.425	6.364.733.832	488.503.042	-	11.965.386.299
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.556.074.713</b>	<b>3.450.448.117</b>	<b>325.668.694</b>	<b>6.523.093.281</b>	<b>12.855.284.805</b>

**Phụ lục 06 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Công ty TNHH Bất động sản AVIE						
Công ty TNHH MTV tài chính IPA						
- Công ty CP dịch vụ và đầu tư Trustlink		-	167.515.300.000		-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(1)</sup>	97.215.296.962	97.215.296.962	259.634.082.386	299.091.196.750	57.758.182.598	57.758.182.598
- Trái phiếu phát hành <sup>(2)</sup>	-	-	49.649.305.556	-	49.649.305.556	49.649.305.556
Vay ngắn hạn các cá nhân						
- Vay bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	79.000.000.000	79.000.000.000	63.000.000.000	142.000.000.000	-	-
- Vay các cá nhân <sup>(3)</sup>	11.334.769.903	11.334.769.903	14.713.507.680	19.663.092.465	5.165.000.000	5.165.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	68.499.840.654	68.499.840.654	90.000.000.000	68.499.840.654	90.000.000.000	90.000.000.000
	<b>256.049.907.519</b>	<b>256.049.907.519</b>	<b>644.512.195.622</b>	<b>696.769.429.869</b>	<b>202.572.488.154</b>	<b>202.572.488.154</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai <sup>(4)</sup>	426.459.840.654	426.459.840.654	-	158.500.000.000	267.959.840.654	267.959.840.654
- Trái phiếu phát hành <sup>(5)</sup>	-	-	792.455.555.555	157.000.000.000	635.455.555.555	635.455.555.555
	<b>426.459.840.654</b>	<b>426.459.840.654</b>	<b>792.455.555.555</b>	<b>315.500.000.000</b>	<b>903.415.396.209</b>	<b>903.415.396.209</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng <sup>(6)</sup>	(68.499.840.654)	(68.499.840.654)	(90.000.000.000)	(68.499.840.654)	(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>357.960.000.000</b>	<b>357.960.000.000</b>			<b>813.415.396.209</b>	<b>813.415.396.209</b>



**Phụ lục 07 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	20.000.921	1.406.844.688	196.176.572.120	195.816.427.403	20.000.921	1.798.744.950
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	113.701.093	113.701.093	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.435.891	988.219.557	4.617.565.173	4.643.393.319	15.702.120	1.393.883.903
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	320.162.312	1.578.691.903	1.591.435.618	-	326.260.009
- Thuế Tài nguyên	-	380.657.016	9.216.801.728	8.816.957.326	-	780.501.418
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	4.542.125.569	4.542.125.569	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	-	458.981.808	727.900.199	728.810.199	910.000	-
	<b>31.436.812</b>	<b>3.554.865.380</b>	<b>216.973.357.785</b>	<b>216.252.850.527</b>	<b>36.613.041</b>	<b>4.299.390.280</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 08 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của Chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỉ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>370.867.003.490</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(35.861.096.800)</b>	<b>372.096</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>41.900.746.414</b>	<b>181.282.985.476</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.158.190.010.676</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76.417.599.930	84.024.911.096	-	-	160.442.511.026
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.602.383.478	-	-	-	-	-	-	3.544.645.663	-	339.878.707	-	(7.089.291.326)	-	-	-	(1.602.383.478)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(372.096)	-	-	-	446.197.882	-	446.197.882	-	(15.763.574.776)	-	-	-	(14.871.551.108)
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>370.867.003.490</b>	<b>1.602.383.478</b>	<b>-</b>	<b>(35.861.096.800)</b>	<b>-</b>	<b>3.990.843.545</b>	<b>786.076.589</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>95.465.480.242</b>	<b>265.307.896.572</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.302.158.587.116</b>
<b>Số dư tại 01/01/2016</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>370.867.003.490</b>	<b>1.602.383.478</b>	<b>-</b>	<b>(35.861.096.800)</b>	<b>-</b>	<b>3.990.843.545</b>	<b>786.076.589</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>95.465.480.242</b>	<b>265.307.896.572</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.302.158.587.116</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	77.740.316.460	25.736.995.332	-	-	103.477.311.792
Giảm do thay đổi tỷ lệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(58.690.844)	-	-	(58.690.844)
Lợi ích được hưởng từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(24.130.745.099)	-	-	-	(24.130.745.099)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.448.944.138)	-	-	(8.448.944.138)
Tăng vốn khác và quỹ trong kỳ	-	-	-	2.094.501.000	-	-	-	4.470.003.525	281.001.525	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.845.506.050
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(21.911.330.990)	-	-	-	(21.911.330.990)
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>370.867.003.490</b>	<b>3.696.884.478</b>	<b>-</b>	<b>(35.861.096.800)</b>	<b>-</b>	<b>8.460.847.070</b>	<b>1.067.078.114</b>	<b>-</b>	<b>127.163.720.613</b>	<b>282.537.256.922</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>127.163.720.613</b>	<b>282.537.256.922</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.357.931.693.887</b>

**Phụ lục 09 : BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ Tài chính		Sản xuất điện thương phẩm		Bất động sản		Các lĩnh vực khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	12.668.441.872	162.150.955.491	-	1.794.989.144.422	1.969.808.541.785	(277.011.342)	1.969.531.530.443							
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>29.282.356.609</b>	<b>105.545.835.674</b>	<b>-</b>	<b>3.198.444.281</b>	<b>138.026.636.564</b>	<b>211.513.317</b>	<b>138.238.149.881</b>							
Tổng chi phí mua TSCĐ							11.333.660.441							
Tài sản bộ phận	8.331.501.358	766.358.253.180	192.310.142.781	10.087.446.902	977.087.344.221	-	977.087.344.221							
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	2.748.208.196.219	(1.033.837.042.355)	1.714.371.153.864							
<b>Tổng tài sản</b>	<b>8.331.501.358</b>	<b>766.358.253.180</b>	<b>192.310.142.781</b>	<b>10.087.446.902</b>	<b>3.725.295.540.440</b>	<b>(1.033.837.042.355)</b>	<b>2.691.458.498.085</b>							
Nợ phải trả của các bộ	206.947.205.930	362.116.534.133	464.953.265	803.987.404.283	1.373.516.097.611	(44.236.857.133)	1.329.279.240.478							
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	4.247.563.719	-	4.247.563.719							
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>206.947.205.930</b>	<b>362.116.534.133</b>	<b>464.953.265</b>	<b>803.987.404.283</b>	<b>1.377.763.661.330</b>	<b>(44.236.857.133)</b>	<b>1.333.526.804.197</b>							

**Phụ lục 10 : BÁO CÁO BỘ PHẬN**  
Theo khu vực địa lý

	Lào Cai	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	40.461.418.823	1.927.829.504.802	1.240.606.818	<b>1.969.531.530.443</b>
Tài sản bộ phận	766.358.253.180	208.965.306.126	1.763.784.915	<b>977.087.344.221</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ				<b>11.333.660.441</b>

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA

Phụ lục 11 : SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

Mã số	Tên khoản mục	Phân loại lại		Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND			
	<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>					
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.937.637.425	6.737.637.425	(1.800.000.000)	(1)	
216	6. Phải thu dài hạn khác	2.694.584.852	894.584.852	1.800.000.000	(1)	
136	6. Các khoản phải thu khác	15.811.703.960	10.317.703.960	5.494.000.000	(2)	
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59.405.698.208	64.899.698.208	(5.494.000.000)	(2)	
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	701.024.481.926	686.565.108.502	14.459.373.424	(3)	
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	7.596.330.703	(7.596.330.703)	(3)	
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	63.499.897.710	72.184.667.613	(8.684.769.903)	(4)	
320	10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	256.049.907.519	247.365.137.616	8.684.769.903	(4)	
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	95.465.480.242	88.602.437.521	6.863.042.721	(3)	
	<b>b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(5.856.099.225)	(7.428.570.961)	1.572.471.736	(5)	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	37.180.961.508	35.608.489.772	1.572.471.736	(5)	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.651.764.443	36.079.292.707	1.572.471.736	(5)	
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	41.926.677.891	40.354.206.155	1.572.471.736	(5)	
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	36.234.100.246	34.661.628.510	1.572.471.736	(5)	
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	623	596	27	(6)	

(1) Phân loại lại khoản tiền đặt cọc cho Công ty CP Cơ khí ngành In theo thỏa thuận nguyên tắc về việc hợp tác đầu tư khai tác tòa nhà tại 90 Pasteur, HCM (Thuyết minh 8).

(3) Phân loại lại khoản đầu tư vào công ty Điện Trà Vinh thành đầu tư vào công ty liên kết do tỷ lệ biểu quyết 20,36%.

(4) Phân loại lại khoản vay bà Nguyễn Thị Thanh Loan thời hạn 6 tháng với lãi suất 0%/năm đang trình bày trên tài khoản Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16).

(5) Lãi tương ứng với phần kiểm soát của công ty trong lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty Điện Trà Vinh.

(6) Ảnh hưởng của thay đổi lợi nhuận do điều chỉnh (5)